KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GMC)

CTCP Garmex Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	7,990 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.4%	-	-

DT thuần *2023*
8.30 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼284| -97.2%

LN thuần *2023*
-45.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 48.3| 51.3%

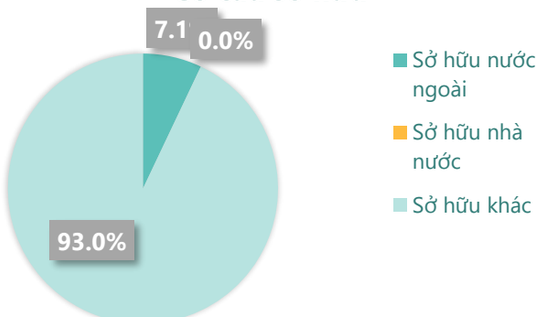
LN sau thuế *2023*
-52.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 32.7| 38.7%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
-537%
YoY: +/-▼ 508%

ROE *2023*
-12.4%
YoY: +/-▲ 2.4%

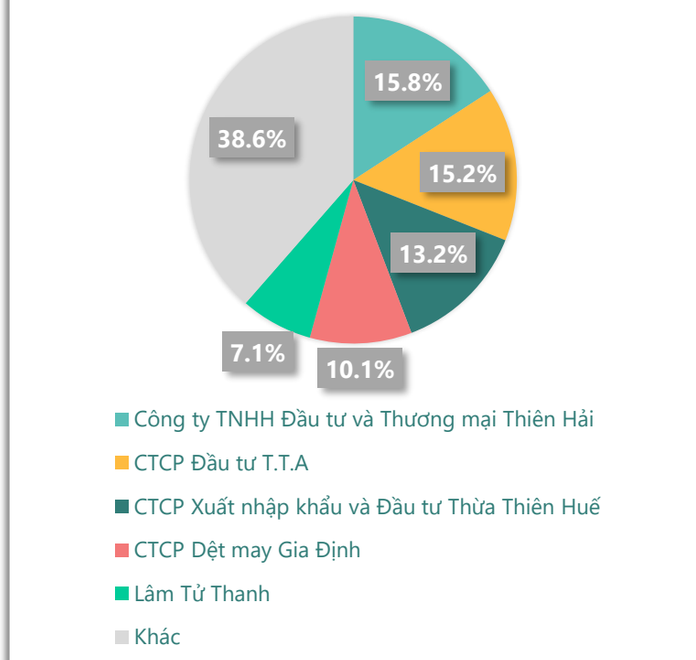
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,270 - 11,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	263
Số lượng CPLH (CP)	32,950,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,490
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	0.53
EPS	-1,577
P/E	-5.1

Cơ cấu sở hữu



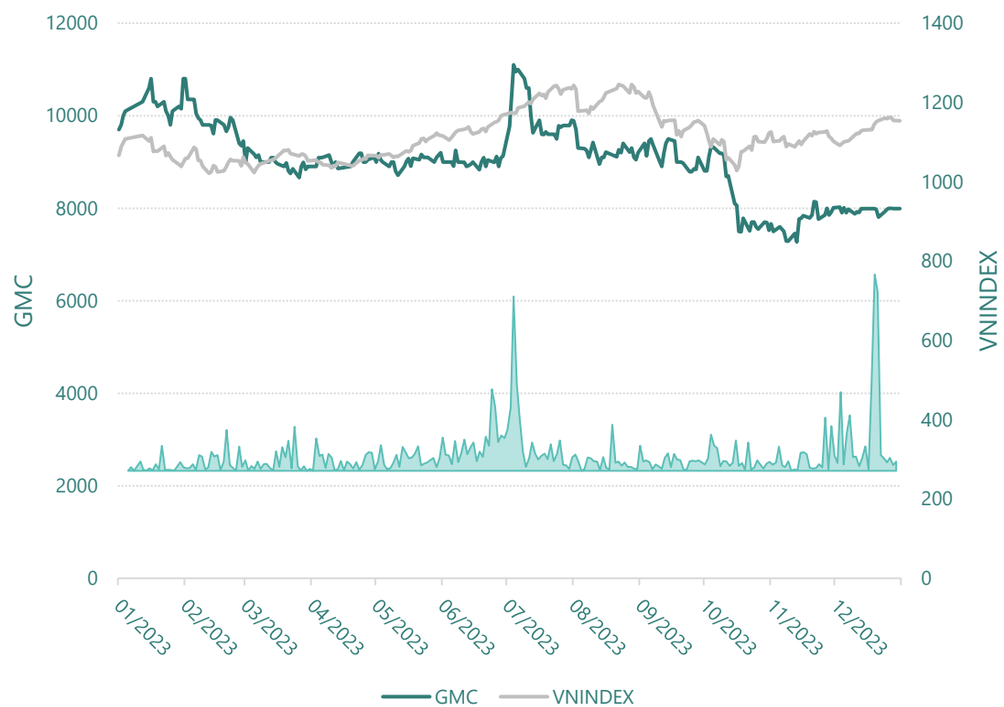
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



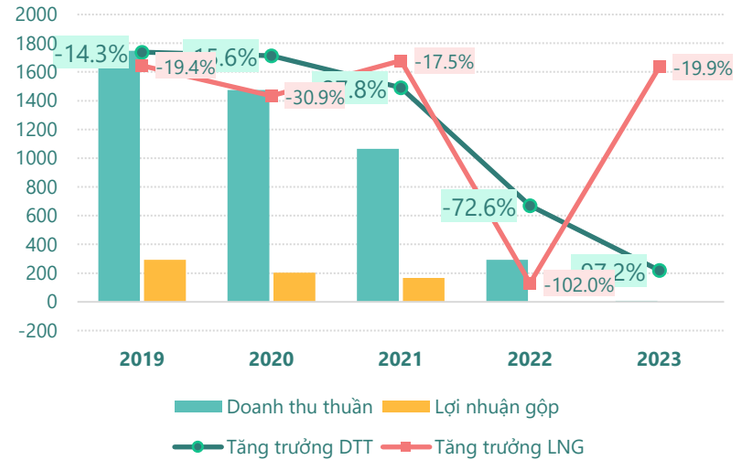
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



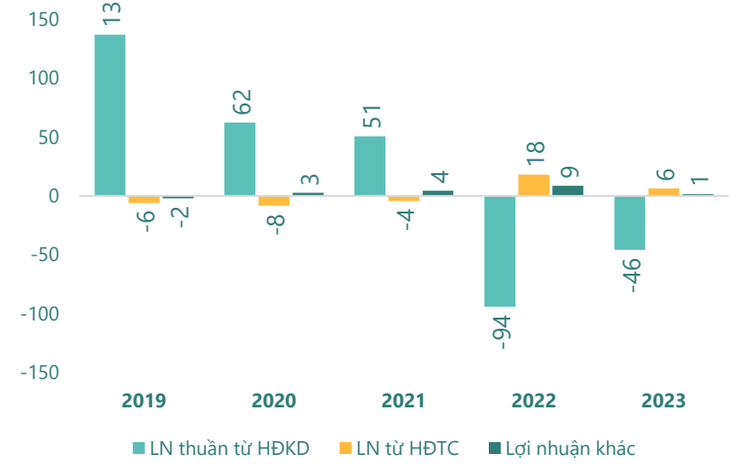
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



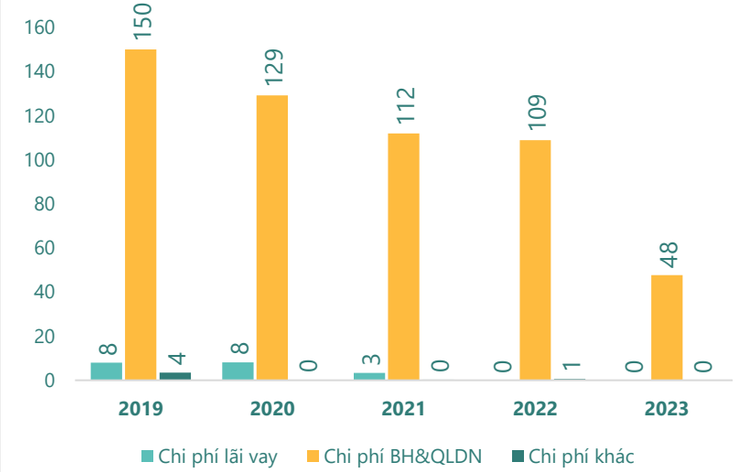
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



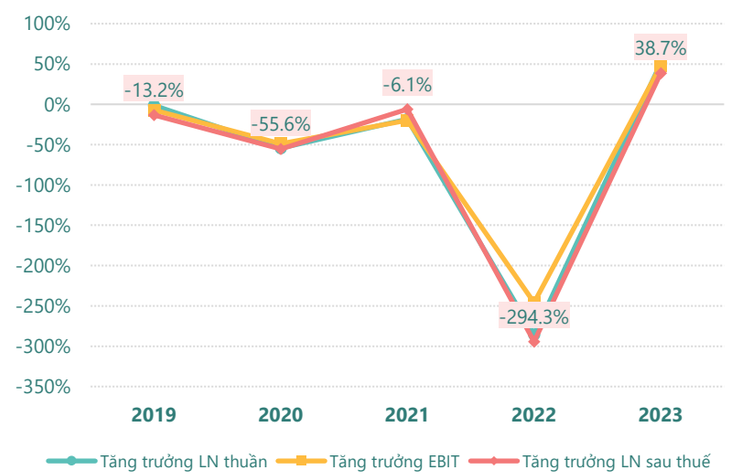
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



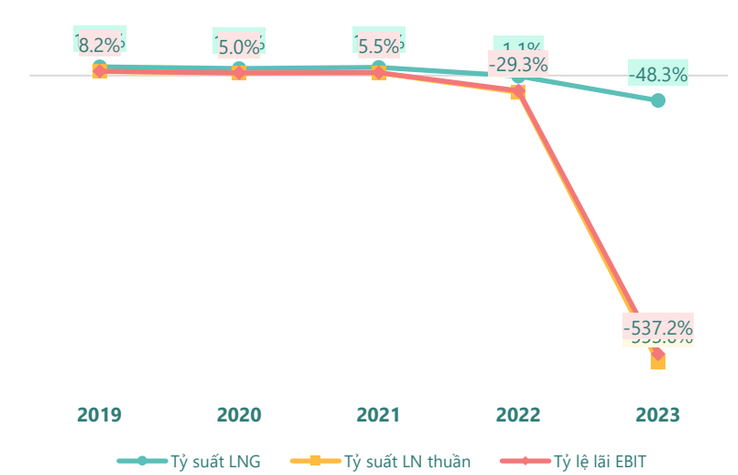
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



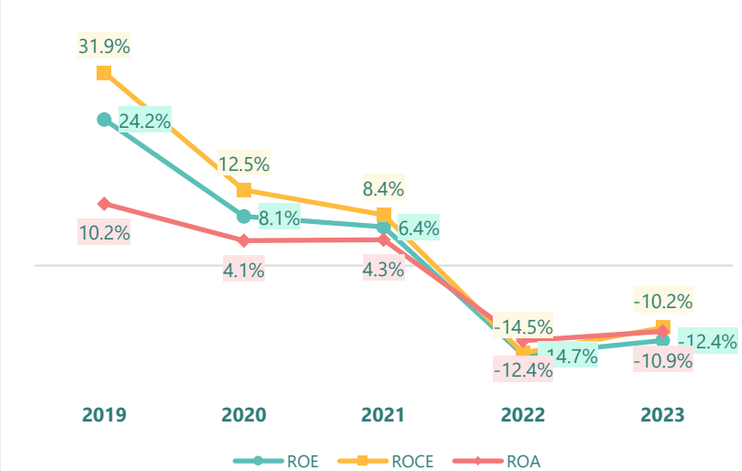
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

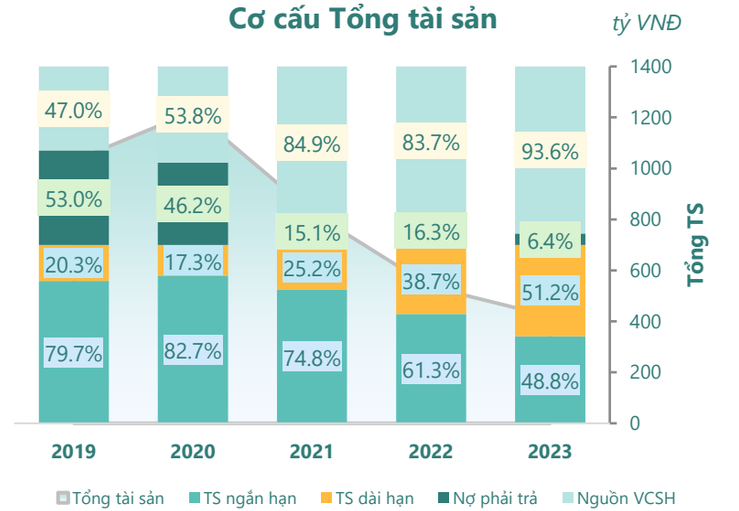
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

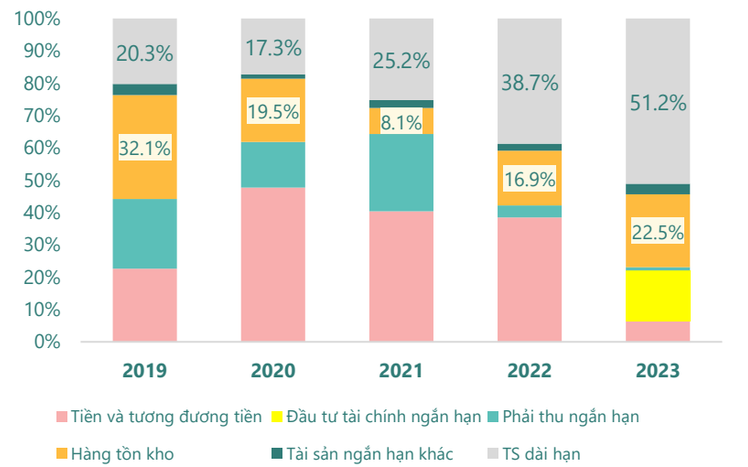
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



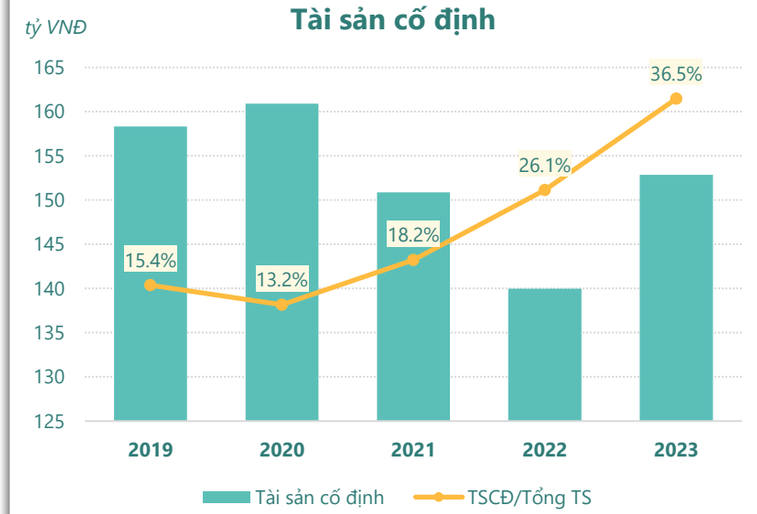
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



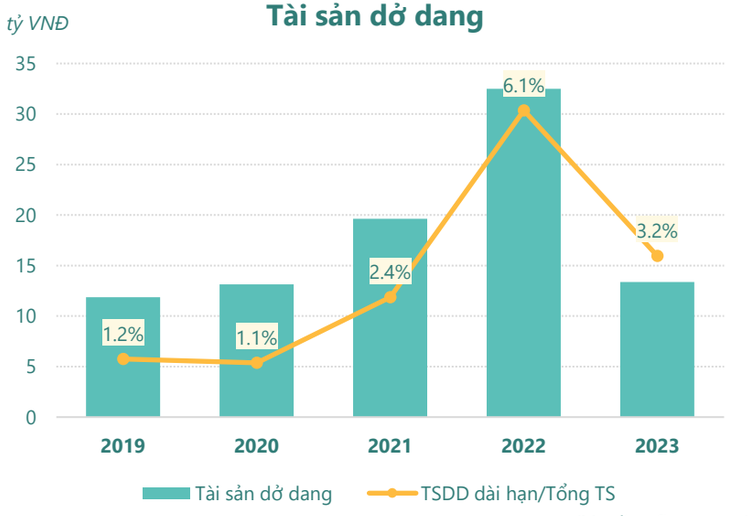
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



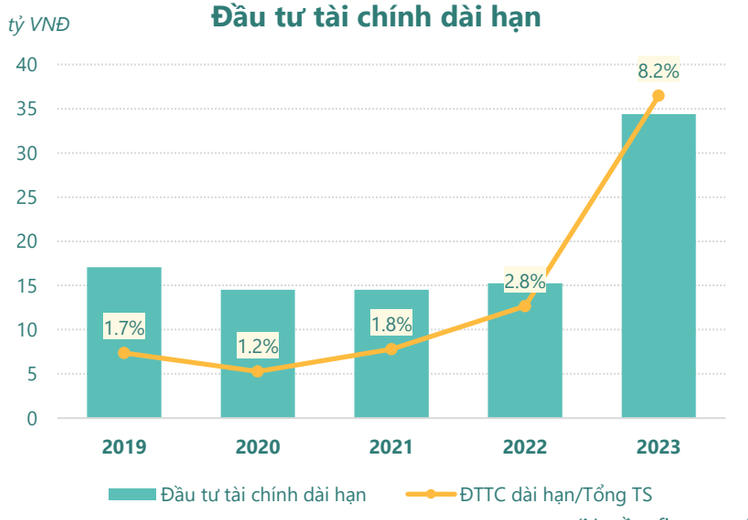
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



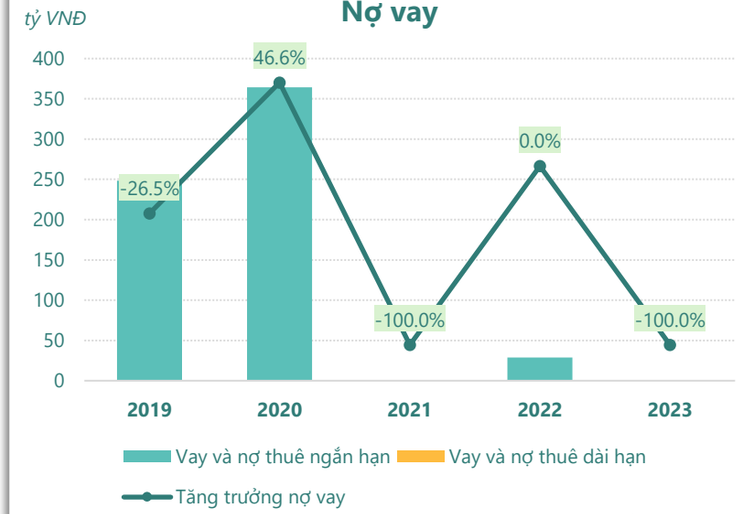
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

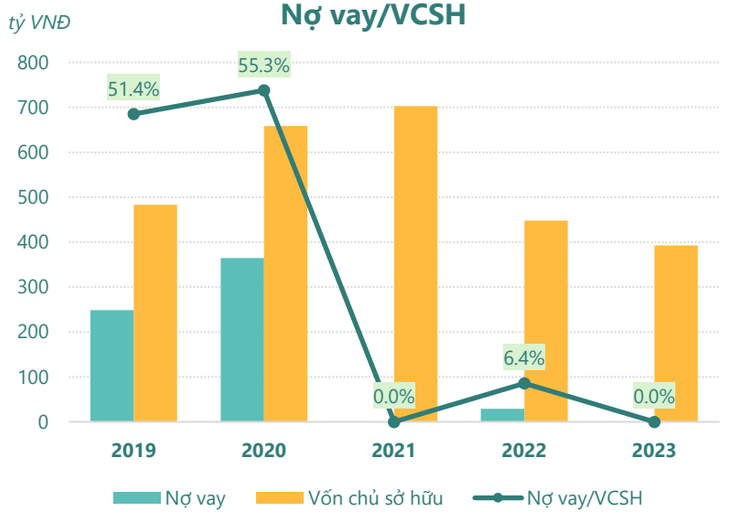
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

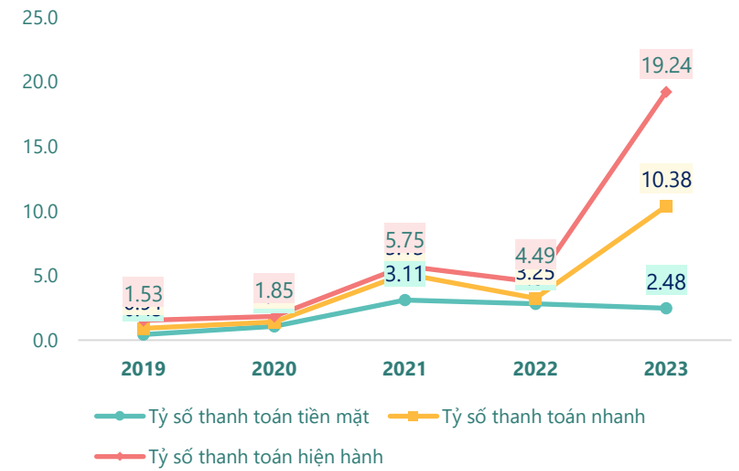
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



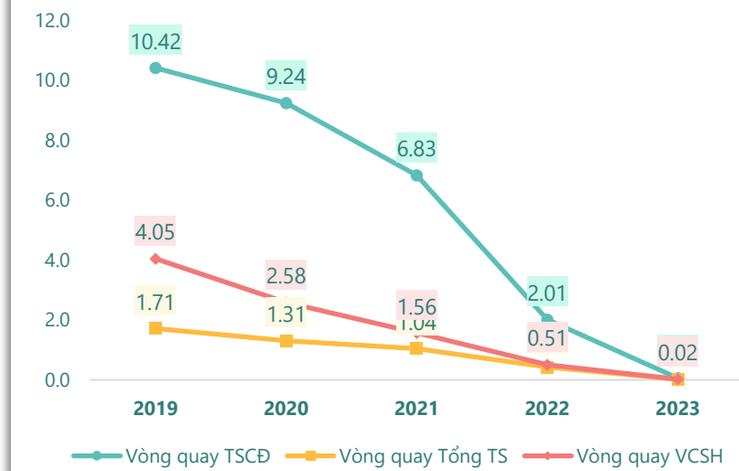
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



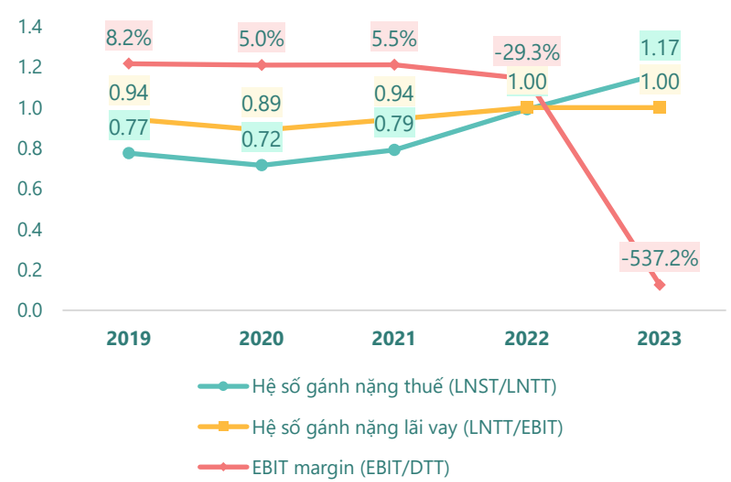
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



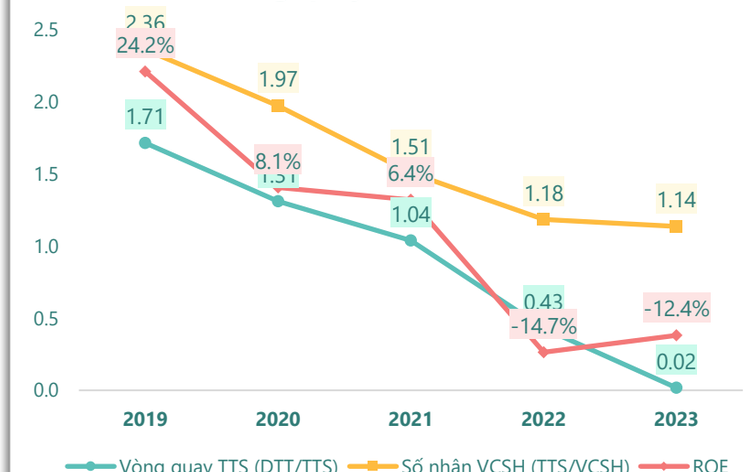
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



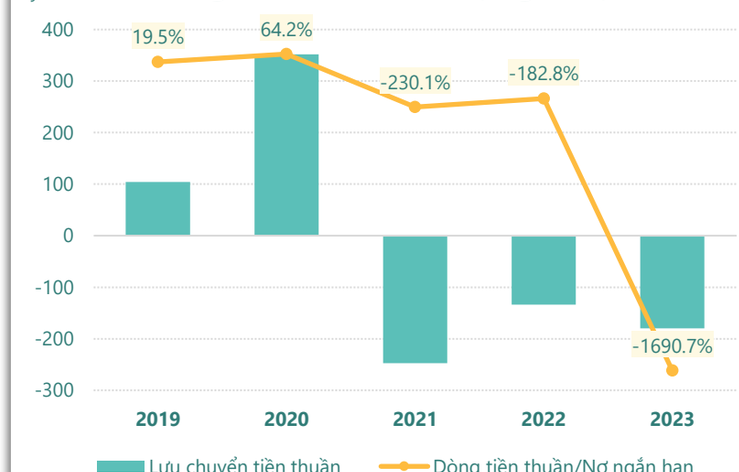
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,475**	**1,065**	**292**	**8.30**
Giá vốn hàng bán	1,272	898	296	12.3
Lợi nhuận gộp	**203**	**167**	**-3.34**	**-4.00**
Doanh thu HĐTC	11.6	17.2	41.1	7.53
Chi phí TC	20.0	21.6	23.1	1.24
Chi phí lãi vay	**8.12**	**3.40**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-2.56	0	0	-0.47
Chi phí bán hàng	12.6	7.96	0.36	0.01
Chi phí QLDN	117	104	108	47.7
LN thuần từ HĐKD	**62.4**	**50.8**	**-94.2**	**-45.9**
Lợi nhuận khác	2.54	4.36	8.71	1.31
LN trước thuế	**64.9**	**55.2**	**-85.5**	**-44.6**
Lợi nhuận sau thuế	**46.4**	**43.6**	**-84.7**	**-52.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.3**	**43.6**	**-84.7**	**-52.0**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	147	29.3	-65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.9	-30.4	-27.1	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-364	-136	-28.9
Tiền đầu kỳ	232	584	334	206
Lưu chuyển tiền thuần	**352**	**-248**	**-134**	**-180**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.77	5.41	0.20
Tiền cuối kỳ	584	334	206	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**1,223**	**827**	**535**	**419**
Tài sản ngắn hạn	**1,012**	**619**	**328**	**205**
Tiền và tương đương tiền	584	334	206	26.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	66.0
Phải thu ngắn hạn	173	197	19.8	4.45
Hàng tồn kho	239	66.6	90.6	94.3
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	20.8	11.8	13.6
Tài sản dài hạn	**211**	**208**	**207**	**214**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	161	151	140	153
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.1	19.6	32.5	13.4
Đầu tư tài chính dài hạn	14.5	14.5	15.3	34.4
Tài sản dài hạn khác	22.5	23.4	19.3	13.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**564**	**125**	**87.3**	**26.7**
Nợ ngắn hạn	**548**	**108**	**73.1**	**10.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	0	28.9	0
Phải trả người bán ngắn hạn	82.7	17.9	5.17	5.50
Nợ dài hạn	**16.4**	**17.1**	**14.2**	**16.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**658**	**703**	**448**	**392**
Vốn chủ sở hữu	**658**	**703**	**448**	**392**
Vốn điều lệ	300	330	330	330
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)